TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN GIỜ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09/4/2021
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Xuân Bình

2. Bà Đặng Thị Hoàng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thụy Bích Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Long – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hồng T, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Đoàn Thanh L, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 10 năm 2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10 tháng 12 năm 2020 và các biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng T trình bày:

Bà và ông Đoàn Thanh L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí

Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2008, ngày 06/11/2008. Trong thời gian sống chung, vợ chồng bà ra riêng chung sống tại Tổ 8, ấp T, xã L, huyện C, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc, về chung lo con chung vợ chồng không thể chia sẻ nhau. Ông L không cùng bà chung lo cuộc sống gia đình, thậm chí còn nhiều lần ghen tuông đánh đập bà, mặc dù bà nhiều lần khuyên nhưng ông L không sửa đổi, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và đã ly thân nhau từ năm 2012 bà dọn đồ đạc về mẹ ruột sống cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, ông L không có biểu hiện hàn gắn tình cảm, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và tình cảm ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn lại được. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đoàn Thanh L.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đoàn Thanh S, sinh ngày: 30/5/2009. Nếu được Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L, bà có nguyện vọng xin được giao con cho ông L trực tiếp nuôi đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do bà làm công nhân thu nhập không ổn định lại còn nuôi mẹ già nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có.

Đối với bị đơn ông Đoàn Thanh L đã được Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng ông L không có ý kiến, đồng thời vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu ly hôn và giao con cho ông L trực tiếp nuôi của bà Bùi Thị Hồng T là chính đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Bùi Thị Hồng T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng T có đơn xin ly hôn với ông Đoàn Thanh L, sinh năm: 1988, có hộ khẩu thường trú: Tổ 8, ấp T, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Quan hệ tranh chấp này là tranh chấp ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì:

Bà Bùi Thị Hồng T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Ông Đoàn Thanh L tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Xét thấy bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp.

[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Hồng T và ông Đoàn Thanh L tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2008, ngày 06/11/2008. Như vậy hôn nhân giữa bà T và ông L được pháp luật công nhận.

Nguyên nhân bà T nộp đơn xin ly hôn với ông L là do vợ chồng bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc, về chung lo con chung, vợ chồng không thể chia sẻ nhau, ông L không cùng bà T chung lo cuộc sống gia đình, thậm chí còn nhiều lần ghen tuông đánh đập bà T, mặc dù bà T nhiều lần khuyên nhưng ông L không sửa đổi, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và đã ly thân nhau từ năm 2012 bà T dọn về mẹ ruột sống cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, ông L không có biểu hiện hàn gắn tình cảm, bà T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và tình cảm ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn lại được. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông L. Xét thấy: Khi đã là vợ chồng thì cả hai phải cùng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và chung lo cuộc sống nuôi dạy con cái. Tuy nhiên trong thời gian vợ chồng còn chung sống chưa ly thân, ông L không quan tâm đến vợ con, không thể hiện trách nhiệm làm chồng, làm cha bỏ mặc bà T một mình phải nuôi con. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập ông L để tham gia hòa giải, ông L đều vắng mặt không có lý do, thể hiện thái độ bỏ mặc và không có thiện chí

hay biện pháp gì nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc. Điều này chứng tỏ rằng mâu thuẫn chung vợ chồng bà T trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về quan hệ con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà T với ông L có 01 con chung là cháu Đoàn Thanh S, sinh ngày: 30/5/2009. Qua ghi nhận ý kiến bà T xin được giao con cho ông L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Đồng thời cháu S có nguyện vọng sống với ông L. Bà T không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do bà làm công nhân thu nhập không ổn định lại còn nuôi mẹ già nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của bà T cùng nguyện vọng của cháu S, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn cảnh hiện tại của bà T không có thu nhập ổn định nên thống nhất giao cháu S cho ông L trực tiếp nuôi cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với bà T cho đến khi ông L có yêu cầu. Mặc khác, trong quá trình giải quyết Tòa án đã tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng ông L không có ý kiến xem như ông L từ bỏ quyền và ý kiến của mình.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà T là có căn cứ, lời đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

[4] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Do bà Bùi Thị Hồng T là người nộp đơn xin ly hôn nên bà phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng T được ly hôn với ông Đoàn Thanh L.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Đoàn Thanh S, sinh ngày: 30/5/2009 cho ông Đoàn Thanh L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với bà Bùi Thị Hồng T.

Bà Bùi Thị Hồng T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời khai của bà T không có tài sản chung và nợ chung.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị Hồng T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2011/07192 ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ. Bà Bùi Thị Hồng T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cần Giờ;
- Chi cục THADS huyện Cần Giờ;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Phúc